

Bản án số 74/2019/KDTM-PT

Ngày 15 - 11 - 2019

V/v: “Tranh chấp hợp đồng xây dựng và
chuyển giao công nghệ”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Ông Vũ Ngọc Huynh

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2019/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 07 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng và chuyển giao công nghệ*”

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 15 tháng 05 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo, kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1938/2019/QĐ - PT ngày 22 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn xử lý chất thải công nghiệp và tư vấn môi trường V; Địa chỉ: Số 1/1 Đường số 5, phường 7, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lâm Tuấn Q (Tổng giám đốc) (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Hà Thanh H, sinh năm 1990; Địa chỉ: Lầu 9 Tòa nhà IDC, số 163, đường H, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/8/2018) (Có mặt).

Ông Tranh Nguyễn Minh H; sinh năm 1986; Địa chỉ: Số 1/1 Đường số 5,

phường 7, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản ủy quyền ngày 01-02-2019) (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Trạch G- Luật sư Công ty luật TNHH Quốc Tế An Phú thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn H.

Địa chỉ trụ sở chính: D0.01- khối nhà D, khu phố Riverside Residence, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hwang In Ho (Tổng giám đốc);

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quang V; địa chỉ: 1140 Ph, phường L, quận Th, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản ủy quyền ngày 22-10-2018) (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Văn K- Luật sư Công ty Luật TNHH 3A, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển khu công nghiệp T; địa chỉ: ấp Thuận Đông, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Đại diện hợp pháp: Ông Lee Hyun Jin (Tổng giám đốc) (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Công ty trách nhiệm hữu hạn H

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/8/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 26/01/2016, Công ty trách nhiệm hữu hạn và xử lý chất thải công nghiệp và tư vấn môi trường V (Sau đây gọi tắt là Công ty V) ký hợp đồng kinh tế số 01/2016/VLC-HUVIS VN (Sau đây gọi tắt là hợp đồng số 01) với Công ty trách nhiệm hữu hạn H (Sau đây gọi tắt là Công ty H) về việc “Thi công, lắp đặt và chuyển giao “Hệ thống xử lý nước cấp khu công nghiệp dệt nhuộm T, công suất: $Q = 19.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$, đêm và hệ thống xử lý nước thải khu công nghiệp dệt nhuộm T, công suất: $Q = 20.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$, đêm tại ấp Thuận Đông, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Giá trị hợp đồng là 331.650.000.000 đồng.

Theo đó, Công ty V sẽ tiến hành thi công, lắp đặt và chuyển giao các hạng mục công trình cụ thể như sau:

Hạng mục 1: Công trình thu và dẫn nước vào nhà máy xử lý nước cấp khu công nghiệp dệt nhuộm T.

Hạng mục 2: Nhà máy xử lý nước cấp khu công nghiệp dệt nhuộm T bao gồm các văn phòng (kho hàng, cảng bảo vệ), hệ thống điều khiển, máy phát điện diesel khẩn cấp.

Hạng mục 3: Đường ống dẫn nước cấp tới các nhà máy trong khu công nghiệp dệt nhuộm T.

Hạng mục 4: Mạng lưới thu gom nước thải về nhà máy xử lý thải khu công nghiệp dệt nhuộm T và đường ống dẫn nước sau xử lý đến nguồn tiếp nhận.

Hạng mục 5: Nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp dệt nhuộm T bao gồm các văn phòng (kho hàng, cảng bảo vệ), hệ thống điều khiển, máy phát điện diesel khẩn cấp.

Cùng ngày, hai bên ký phụ lục hợp đồng kinh tế số 01/2016/VLC-HUVIS VN thỏa thuận về các hạng mục thi công nhà máy xử lý nước cấp khu công nghiệp dệt nhuộm T nêu trên.

Ngày 27/01/2016, hai bên ký phụ lục hợp đồng kinh tế số 01.01/2016/VLC-HUVIS VN về việc điều chỉnh khoản 4.1 Điều 4 về “Tạm ứng và thanh toán hợp đồng” của hợp đồng số 01

Ngày 29/12/2016, hai bên ký phụ lục hợp đồng kinh tế số 02-A/2016/VLC-HUVIS VN điều chỉnh giá trị hợp đồng số 01, được điều chỉnh lại là 320.012.000.000 đồng, trong đó: Phần xây dựng là 260.612.000.000 đồng và phần thiết bị là 59.400.000.000 đồng.

Ngày 07/6/2017, hai bên tiếp tục ký phụ lục hợp đồng kinh tế số 03/2017/VLC-HUVIS VN về việc thay đổi thời gian bảo hành, phạm vi bảo hành và giá trị bảo hành.

Thời gian từ ngày 26/01/2016 đến tháng 3/2018, Công ty V tiến hành thi công, xây lắp công trình và hai bên phối hợp giải quyết các vướng mắc phát sinh theo hợp đồng, không xảy ra tranh chấp.

Ngày 22/3/2018, công trình đang thi công, chưa tiến hành bàn giao, nhưng Công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển khu công T- chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp T (Sau đây gọi tắt là Công ty T) cùng với Công ty H đã tiến hành tổ chức khánh thành nhà máy xử lý nước thải và nhà máy xử lý nước cấp khu công nghiệp T.

Ngày 30/3/2018, Công ty V và Công ty H ký “Biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao công trình đưa vào sử dụng” bao gồm việc bàn giao và đưa vào sử dụng các hạng mục công trình như sau:

- Công trình thu và dẫn nước;
- Nhà máy xử lý nước thải;
- Nhà máy xử lý nước cấp;
- Đường ống cấp nước nông nghiệp;

- Đường ống thoát nước thải.

Công ty H xác nhận việc kiểm tra kỹ thuật các hạng mục công trình được bàn giao đạt yêu cầu. Cùng ngày, Công ty V và Công ty H đã ký văn bản thỏa thuận số 001-18/HWV-VLC, hai bên xác nhận các nội dung như sau: “Công ty H hiểu rõ tình hình của Công ty V đang gặp phải vấn đề về tài chính và vẫn còn những công việc còn lại trong dự án T, Công ty H xác nhận những công việc chính đã hoàn thành và chỉ còn vận hành thử nghiệm nhà máy xử lý nước thải, xin cấp phép từ chính phủ (do Công ty H chưa cung cấp đủ lượng nước thải để Công ty V tiến hành vận hành) và các công việc nhỏ còn lại tại công trình (Công ty V sẽ hoàn thành chậm nhất ngày 07/4/2018 theo biên bản đã thống nhất ngày 26/3/2018)”.

Cũng theo thỏa thuận này, Công ty H yêu cầu và Công ty V đã chấp nhận hỗ trợ phát hành hóa đơn giá trị gia tăng đến 100% giá trị hợp đồng số 01. Trong khi đó, Công ty H đến nay chỉ thanh toán được cho Công ty V 95% giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền 304.011.400.000 đồng.

Ngày 24/4/2018, Công ty V gửi công văn số 197/2018/VLC mời họp giải quyết công việc còn tồn đọng với Công ty H vào chiều ngày 26/4/2018. Tuy nhiên, cuộc họp giữa hai bên đang diễn ra thì khoảng 15 giờ 15 phút ông Hwang- Tổng giám đốc tự ý rời khỏi cuộc họp vì lý do có cuộc họp khác, nên việc trao đổi không thành.

Ngày 27/4/2018, Công ty H điều động 20 người đến công trình đuổi 06 cán bộ kỹ sư của Công ty V đang làm việc rời khỏi công trình. Đến nay, Công ty H không cho người của Công ty V vào công trình làm việc để tiếp tục hoàn thiện công trình.

Do đó, Công ty V yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử buộc Công ty H tiếp tục thực hiện hợp đồng số 01 là bàn giao lại toàn bộ công trình cung cấp và xử lý nước thải của toàn bộ khu công nghiệp T để Công ty V hoàn thiện hạn mục cuối cùng “Vận hành thử nghiệm nhà máy xử lý nước thải, xin cấp phép từ chính phủ”. Buộc Công ty H thanh toán 05% giá trị hợp đồng còn lại tương ứng với số tiền 16.000.600.000 đồng.

Ngày 09/10/2018, Công ty V có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bằng biện pháp: “Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp” đối với toàn bộ nhà máy xử lý nước cấp và nhà máy xử lý nước thải tại khu công nghiệp T, địa chỉ ấp Thuận Đông, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh, tiến hành thẩm định toàn bộ hiện trạng công trình nhà máy xử lý nước cấp và nhà máy xử lý nước thải đang tranh chấp tại khu công nghiệp T”.

Ngày 10/10/2018, Công ty V có công văn rút yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngày 09/10/2018.

Ngày 13/12/2018, Công ty V có đơn yêu cầu trả tiền lãi chậm thanh toán tạm tính trên số tiền 16.000.600.000 đồng thời gian là 09 tháng từ tháng 4/2018 đến tháng 12/2018 là: $16.000.600.000 \times 0.75\% \times 09 \text{ tháng} = 1.080.405.000$ đồng.

Tại bản tự khai ngày 26/10/2018 cũng như các tài liệu đã cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện bị đơn trình bày:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng số 01, Công ty V đã có những vi phạm sau đây:

Theo quy định tại khoản 3 Điều III của hợp đồng số 01, thời gian thực hiện hợp đồng trọn gói, trong đó bao gồm việc hoàn thành các cấp phép về môi trường là trong vòng 18 tháng kể từ ngày Công ty H bàn giao mặt bằng và Công ty V bắt đầu thi công dự án T, tức chậm nhất là vào cuối tháng 7/2017. Theo nội dung tại Điều 5 biên bản cuộc họp ngày 30/6/2017, Công ty V cũng đã cam kết thi công xong các hạng mục công trình chậm nhất là ngày 30/7/2017. Tuy nhiên, trên thực tế mãi đến ngày 30/3/2018, Công ty V mới cho tiến hành nghiệm thu công trình hoàn thành để bàn giao đưa vào sử dụng.

Ngoài ra, việc xin các giấy phép xả thải và các giấy phép liên quan khác về môi trường thuộc trách nhiệm của Công ty V theo hợp đồng cũng chưa được Công ty V thực hiện hoàn tất.

Tất cả kết quả phân tích chất lượng nước nhiều lần không thể đạt tiêu chuẩn chất lượng được yêu cầu theo khoản 1 Điều III của hợp đồng số 01 vì hiện Công ty H không nhận được giấy chứng nhận kết quả nước đạt theo tiêu chuẩn hợp lệ từ Công ty V.

Chất lượng hạng mục thi công không đảm bảo; phát sinh những lỗi nghiêm trọng tại công trình nhà điều hành, nhà chứa bánh bunn và ép bunn... Vấn đề đã được các bên trao đổi nhiều lần nhưng vẫn chưa thể giải quyết. Để phục vụ vận hành nhà máy, Công ty H đã sửa chữa rất nhiều hạng mục nhỏ thuộc trách nhiệm thực hiện của Công ty V.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng số 01, Công ty V đã có những hành động như: ngưng nhà máy nước cấp vào tháng 3/2018, chiếm giữ và đình công bất hợp pháp bằng nhân sự của Công ty V.

Vào các ngày 02/7/2018 và 21/9/2018, Công ty H đã gửi và Công ty V đã nhận văn bản thông báo tạm ngưng và đình chỉ thực hiện các công việc còn lại theo hợp đồng. Để giảm thiểu thiệt hại, Công ty H đã hợp tác với đơn vị thứ 3 để thực hiện các thủ tục xin cấp các giấy phép trong hợp đồng thuộc trách nhiệm của Công ty V nhưng không thực hiện theo đúng thời hạn yêu cầu.

Với các lý do nêu trên, Công ty H đình chỉ thực hiện hợp đồng là hoàn toàn phù hợp quy định tại hợp đồng và quy định của pháp luật.

Về việc Công ty V yêu cầu Công ty H thanh toán 05% giá trị hợp đồng, tương ứng số tiền 16.000.600.000 đồng, Công ty H không đồng ý vì: khoản 05% giá trị hợp đồng thực chất là khoản tiền bảo hành công trình theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của hợp đồng số 01. Theo quy định tại khoản 5 Điều 111 của hợp đồng số 01 thì Công ty V có nghĩa vụ phải cung cấp chứng thư bảo lãnh của ngân hàng bằng giá trị bảo hành công trình theo hợp đồng tức 05% giá trị hợp

đồng, đây là một trong những điều kiện tiên quyết để Công ty H thanh toán khoản tiền này cho Công ty V.

Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty H vẫn chưa nhận được bất kỳ chứng thư bảo lãnh của ngân hàng nào liên quan đến khoản tiền 05% giá trị hợp đồng như nêu trên.

Theo quy định tại Điều 5 biên bản cuộc họp ngày 30/6/2017, việc thanh toán 05% giá trị hợp đồng còn lại được thực hiện khi Công ty V hoàn thành đủ các điều kiện sau:

- Hoàn thiện và vận hành nhà máy xử lý nước cấp, vận hành và nộp giấy chứng nhận kết quả nước đạt theo tiêu chuẩn.

- Hoàn thiện và vận hành nhà máy xử lý nước thải bằng nước sạch.

- Chứng cứ chứng minh lưu lượng nước thải tại nhà máy xử lý nước thải đến ngày 15/01/2018 vẫn không đủ lưu lượng theo như phục lục hợp đồng số 03.

- Nộp giấy phép xả thải và nộp giấy phép hoàn thành công trình theo đúng ĐTM

Tất cả các điều kiện trên vẫn chưa được Công ty V đáp ứng.

Giá trị theo hợp đồng chỉ là giá trị các bên tạm ghi nhận khi ký kết hợp đồng, giá trị thanh toán sẽ căn cứ vào giá trị hợp đồng thực tế thực hiện được các bên xác nhận. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty H vẫn chưa nhận được hồ sơ thanh toán, quyết toán khối lượng công việc đã thực hiện theo quy định như nêu trên. Nên chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp đồng thực tế Công ty V đã thực hiện, đồng nghĩa với việc chưa có cơ sở để xác định 05% giá trị hợp đồng theo như yêu cầu của Công ty V.

Về việc Công ty V yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Theo nội dung của hợp đồng số 01 và các phụ lục kèm theo, Công ty H với tư cách là tổng thầu đã giao cho thầu phụ là Công ty V thực hiện gói thầu “Hệ thống xử lý nước cấp khu công nghiệp dệt nhuộm T và hệ thống xử lý nước thải khu công nghiệp dệt nhuộm T”.

Như vậy, Công ty H hay Công ty V chỉ là các nhà thầu, được giao thực hiện công trình là một phần của dự án nhà máy.

Chủ đầu tư - chủ sở hữu thực sự của công trình và toàn bộ nhà máy là Công ty T.

Theo nội dung biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao công trình đưa vào sử dụng ngày 30/3/2018, thỏa thuận ngày 30/3/2018 và các tài liệu trao đổi giữa Công ty H và Công ty V, công trình đã được nghiệm thu hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trên thực tế và được vận hành cùng với nhà máy để phục vụ cho hoạt động của các cá nhân, tổ chức trong khu công nghiệp.

Nên Công ty H và Công ty T chiếm hữu, quản lý và vận hành công trình và toàn bộ nhà máy là hoàn toàn phù hợp.

Như vậy, việc Công ty V xác định công trình hay nhà máy là tài sản đang tranh chấp giữa Công ty H và Công ty V để yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không có căn cứ.

Hiện nay, nhà máy đang được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các cá nhân, tổ chức hoạt động trong khu công nghiệp, vì thế việc dừng hoạt động nhà máy hay bất kỳ hành vi nào gây ảnh hưởng đến hoạt động của nhà máy chắc chắn sẽ gây ra những hậu quả thiệt hại nghiêm trọng.

Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty V

Ngày 05/11/2018, Công ty H có đơn phản tố yêu cầu Công ty V đền bù thiệt hại do nguyên đơn chậm tiến độ theo hợp đồng ngày 26/01/2016 như nêu trên dẫn đến bị đơn cũng đã bị chậm tiến độ theo hợp đồng ngày 27/5/2016; vào các ngày 23/12/2016 và 20/3/2017 Công ty T căn cứ vào các khoản tiền T đang thanh toán cho bị đơn theo hợp đồng ngày 27/5/2016.

Yêu cầu: Nguyên đơn phải đền bù thiệt hại cho bị đơn bằng việc thanh toán cho bị đơn số tiền tổng cộng là 2.200.000.000 đồng.

Đề nghị tòa án chấp nhận bù trừ khoản tiền đền bù thiệt hại 2.200.000.000 đồng nêu trên với phần giá trị bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn theo hợp đồng ngày 26/01/2016 theo số liệu quyết toán các bên xác nhận.

Ngày 05/11/2018, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty H có đơn đề nghị: Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và quy định tại Điều VI của hợp đồng ngày 20/01/2016 xác định Tòa án nhân dân huyện Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 41 của Bộ luật tố tụng dân sự, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết với lý do:

Điều 4 của hợp đồng số 01 ngày 20/01/2016 các bên thống nhất: “Trường hợp các bên không tự thỏa thuận được, tranh chấp sẽ được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền tại Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty V khởi kiện: Buộc Công ty H bàn giao lại toàn bộ công trình để Công ty V tiếp tục thực hiện các hạng mục cuối cùng; buộc Công ty H thanh toán 05% giá trị hợp đồng mà hoàn toàn không có bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến nội dung “Chuyển giao công nghệ”.

Ngày 21/3/2019, Công ty H rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Công ty T trình bày tại văn bản số 190119/CV-CT19 ngày 19/01/2019:

Công ty T ký hợp đồng thi công, nghiệm thu và thanh toán cho Công ty H để thực hiện công trình, sau đó Công ty H ký hợp đồng thầu phụ với Công ty V để thực hiện công trình, Công ty T không có điều kiện để tiếp cận hợp đồng đó nên không thuộc phạm vi trình bày.

Công ty T chỉ chiếu theo hợp đồng giữa Công ty T và Công ty H để xử lý các công việc liên quan đến công trình xử lý nước thải và nước cấp tại khu công nghiệp T.

Hiện nay Công ty T vẫn chưa thanh toán hết 100% hợp đồng cho Công ty H, chỉ khoảng 60%, lý do Công ty H còn phải thực hiện một số nội dung sau:

Hồ sơ hoàn công chưa hoàn thiện.

Giấy phép xả nước thải đã qua xử lý vẫn chưa được Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp phép và các điều khoản về bảo hành công trình.

Đây là tranh chấp dân sự giữa Công ty H và Công ty V. Đề nghị Công ty H và Công ty V gửi văn bản cho Công ty T trong đó liệt kê những hạng mục công trình đã hoàn thành và chưa hoàn thành theo hợp đồng đã ký kết, và các hạng mục yêu cầu cần sửa chữa theo điều khoản hợp đồng kinh tế đã ký kết, để Công ty T đối chiếu xem xét.

Công ty T không có ý kiến gì về việc giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; yêu cầu các bên liên quan thỏa thuận giải quyết tranh chấp nhanh chóng trong hòa bình, không được can thiệp hoặc có hành vi gây ảnh hưởng đến hoạt động của nhà máy cấp nước và nhà máy xử lý nước thải của công ty trong khu công nghiệp T.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 2 Điều 30, khoản 3 Điều 38, khoản 1 Điều 40, điểm c, khoản 2 Điều 217, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 144, Điều 146, Điều 147 Luật Xây Dựng; Điều 422 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn xử lý chất thải công nghiệp và tư vấn môi trường V đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn H.

2. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn H có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xử lý chất thải công nghiệp và tư vấn môi trường V số tiền 17.616.660.600 đồng (Mười bảy tỷ sáu trăm mười sáu triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm đồng). Trong đó, tiền gốc là 16.000.600.000 đồng (Mười sáu tỷ sáu trăm nghìn đồng) và tiền lãi là 1.616.060.600 đồng (Một tỷ sáu trăm mười sáu triệu không trăm sáu mươi nghìn sáu trăm đồng).

3. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn xử lý chất thải công nghiệp và tư vấn môi trường V yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn H bàn giao lại nhà máy, công trình xử lý nước cấp, nước thải của toàn bộ Khu công nghiệp T.

4. Đình chỉ yêu cầu phản tố ngày 05/11/2018 của Công ty trách nhiệm hữu hạn H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/5/2019, Công ty TNHH H kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 29/5/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh ra Quyết định kháng nghị phúc thẩm đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh thụ lý giải quyết vụ án trên là sai thẩm quyền do tại Điều VI của hợp đồng, Công ty V và Công ty Huvis đã thỏa thuận nếu các bên không thỏa thuận được thì tranh chấp sẽ được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Về nội dung: Luật sư bị đơn phân tích các lý do xác định khoản tiền 16 tỷ (làm tròn) tương đương 05% giá trị hợp đồng không phải là 05% giá trị hợp đồng sau cùng mà là tiền bảo hành công trình theo Hợp đồng và trừ cho đến khi Công ty V cung cấp chứng cứ bảo lãnh của ngân hàng để thay thế, Công ty V hoàn toàn không thể và không có quyền tách và yêu cầu thanh toán riêng khoản tiền này vì bất kỳ lý do nào. Theo quy định của pháp luật, tiền bảo hành sẽ chỉ được thanh toán khi kết thúc thời hạn bảo hành và các bên xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành theo hợp đồng. Mặt khác, theo thỏa thuận của các bên công ty Huvis thanh toán khoản tiền còn lại cho Công ty V, Công ty V phải hoàn thiện vận hành công trình và hoàn thành các giấy phép liên quan, công ty V phải cung cấp cho Huvis chứng thư bảo lãnh của ngân hàng với giá trị 05% hợp đồng và Công ty V hoàn thành tất cả các hạng mục trong Hợp đồng và đây hoàn toàn là lỗi của công ty V. Tuy nhiên, công ty V chưa đáp ứng bất kỳ điều kiện nào theo quy định và thỏa thuận nên công ty V không đủ điều kiện để yêu cầu Huvis thanh toán 16 tỷ đồng.

Về số tiền lãi chậm thanh toán và án phí tòa sơ thẩm tuyên không có cơ sở do Công ty Huvis không phải thanh toán cho công ty V số tiền 16 tỷ (làm tròn) nên không phải chịu tiền lãi và án phí.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Không đồng ý quan điểm của phía bị đơn, lý do tranh chấp là hợp đồng chuyển giao công nghệ đây là hợp đồng trọn gói bị đơn yêu cầu xem xét về khối lượng quyết toán là không đúng. Toàn bộ liên quan đến việc trừ tiền bị đơn không cung cấp chứng cứ bồi thường, bị đơn yêu cầu khởi kiện vụ án khác nên không liên quan đến vụ án này.

Về thẩm quyền: Đây là hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc tòa án tỉnh Tây Ninh là đúng quy định.

Về nội dung: Phía nguyên đơn sẵn sàng tạo điều kiện trừ tiền cho Huvis nhưng Huvis không đồng ý mà yêu cầu khởi kiện bằng vụ án khác. Về trả lãi: Phía Huvis trả nghĩa vụ hợp đồng thì phải tiếp tục trả lãi.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu: Đề nghị huỷ bản án sơ thẩm lý do:

Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thẩm quyền không xem xét thoả thuận giữa các bên về toà án có thẩm quyền giải quyết khi tranh chấp.

Về nội dung: Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh chưa xác minh, thu thập đầy đủ chứng cứ để giải quyết tranh chấp số tiền 05% giá trị hợp đồng còn lại tương ứng số tiền 16.000.600.000 đồng. Tại thời điểm bàn giao công trình nguyên đơn chưa thực hiện 100% công việc theo nội dung hợp đồng. Ngoài ra, tại thời điểm khởi kiện công ty V không cung cấp cho công ty Huvis chứng thư bảo lãnh ngân hàng có giá trị 5% giá trị hợp đồng và cũng chưa có cơ quan có thẩm quyền xác định hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

Bản án tuyên buộc công ty Huvis có trách nhiệm hoàn trả cho công ty V tiền lãi là 1.616.060.000 đồng tính từ ngày 01/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 13 tháng 14 ngày là không đúng theo quy định tại tiểu mục 4 mục III của Hợp đồng 01 gây thiệt hại cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; lời trình bày của các đương sự, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Về việc xác định thẩm quyền theo cấp: Vụ kiện trên là tranh chấp hợp đồng xây dựng và chuyển giao công nghệ thuộc thẩm quyền của Tòa kinh tế Tòa án nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền theo lãnh thổ: Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn và bị đơn là hai công ty có địa chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh, thoả thuận trong hợp đồng khi tranh chấp giải quyết tại toà án có thẩm quyền tại Thành phố Hồ Chí Minh, nội dung công việc: “*Bên A đồng ý giao cho bên B nhận các nội dung công việc của dự án hệ thống xử lý nước cấp khu công nghiệp dệt nhuộm T thuộc công trình xây dựng và vận hành trạm xử lý nước cấp và trạm xử lý nước thải trong khu công nghiệp dệt may... chủ đầu tư là Công ty T thuộc xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu thuộc đặc khu kinh tế Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh*”. Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Xét, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật giữa các đương sự tranh chấp với nhau là tranh chấp số tiền còn nợ lại của hợp đồng mà nguyên đơn đã thi công, xác định tư cách đương sự đúng và đầy đủ. Lý ra, Tòa án tỉnh Tây Ninh phải chuyển hồ sơ về cho toà án có thẩm quyền ở Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, việc huỷ bản án vì lý do vi phạm thẩm quyền theo lãnh thổ là không cần thiết. Nên kháng

nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân tỉnh Tây Ninh và kháng cáo của bị đơn về vấn đề này không được hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng nghị và kháng cáo của bị đơn cho rằng số tiền mà bị đơn còn nợ lại bằng 5% giá trị hợp đồng tương đương 16.000.600.000 đồng là số tiền bảo hành công trình và thời gian bảo hành chưa hết, nên không đồng ý trả cho nguyên đơn:

Nội dung hợp đồng kinh tế số 01/2016: Bị đơn giao cho nguyên đơn nhận các nội dung công việc của dự án hệ thống xử lý nước cấp khu công nghiệp dệt nhuộm T như sau:

- Thiết kế, thi công, cung cấp, lắp đặt thiết bị cho đường ống dẫn nước về nhà máy xử lý nước cấp khu công nghiệp dệt nhuộm T.

- Thiết kế, thi công, cung cấp thiết bị, gia công, lắp đặt thiết bị công nghệ vận hành và chuyển giao công nghệ xử lý nước cấp cho nhà máy xử lý nước cấp khu công nghiệp dệt nhuộm T (công suất $Q=19.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$) Chất lượng nước công nghiệp Hàn Quốc cho công ty dệt may.

- Thiết kế, thi công, cung cấp, lắp đặt thiết bị cho mạng lưới thu gom nước thải về nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp dệt nhuộm T và đường ống sau xử lý nước thải đến nguồn tiếp nhận.

- Thiết kế, thi công, cung cấp thiết bị gia công, lắp đặt thiết bị công nghệ vận hành và chuyển giao công nghệ xử lý nước thải cho nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp dệt nhuộm T (công suất $Q = 20.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$). Chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 40: 2011/BTNMT.

Tổng giá trị hợp đồng là 320.012.000.000 đồng (hợp đồng trọn gói). Thời hạn bảo hành là 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng, giá trị bảo hành là 05% giá trị hợp đồng (bằng chứng thư bảo lãnh).

Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn các khoản tiền theo hợp đồng đã ký kết, chỉ còn nợ lại 16.000.600.000 đồng tương đương 05% giá trị công trình.

Nguyên đơn cho rằng đây là số tiền bị đơn còn lại sau khi ký biên bản nghiệm thu.

Bị đơn cho rằng đây là số tiền bảo hành công trình.

Xét thấy: Tại hợp đồng số 01 các bên ký kết có quy định giá trị bảo hành là 05% giá trị hợp đồng, nhưng giá trị bảo hành này được thực hiện bằng chứng thư bảo lãnh của ngân hàng. Xét thấy trong quá trình thực hiện hợp đồng và từ ngày nghiệm thu đưa công trình vào nhà máy sử dụng là ngày 30/3/2018 đến tháng 4/2019, trong thời gian này bị đơn hoàn toàn không có yêu cầu nguyên đơn phát hành chứng thư bảo lãnh của ngân hàng, cũng không yêu cầu nguyên đơn sửa chữa hay khắc phục những khiếm điểm của nhà máy.

Mặc khác, trong Hợp đồng số 01 hai bên ký kết không có điều khoản nào thoả thuận, nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn không phát hành chứng thư bảo lãnh của ngân hàng thì bị đơn được giữ lại số tiền tương đương 05% giá trị hợp đồng để xem là số tiền bảo hành công trình. Do đó, bị đơn và Viện kiểm sát cho rằng số tiền trên là số tiền bảo hành công trình là không đúng, không có căn cứ để chấp nhận. Nếu việc không phát hành chứng thư bảo lãnh của nguyên đơn có vi phạm về lĩnh vực xây dựng thì cơ quan chức năng sẽ xử lý nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Bị đơn cho rằng: Tại thời điểm khởi kiện (27/8/2018) nguyên đơn không cung cấp cho bị đơn chứng thư bảo lãnh của ngân hàng có giá trị 5% giá trị hợp đồng và cũng chưa có cơ quan có thẩm quyền xác định hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật. Ngày 27/12/2018 công trình mới được Bộ tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước. Do vậy, căn cứ vào hợp đồng thì đến ngày 27/12/2018 các điều kiện bảo hành công trình theo hợp đồng mới phát sinh, đến ngày 27/12/2019 mới hết hạn bảo hành. Xét thấy, Theo hồ sơ thể hiện:

Ngày 19/5/2016 nguyên đơn tiến hành thi công công trình và lắp đặt máy móc.

Ngày 17/01/2018 nguyên đơn và bị đơn tiến hành lập biên bản nghiệm thu thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị máy móc. Trong đó, nguyên đơn đã hoàn thành thi công xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và bàn giao cho bị đơn các hạng mục: công trình thu và dẫn nước, nhà máy xử lý nước cấp, đường ống dẫn nước công nghiệp, đường ống thoát nước thải, nhà máy xử lý nước thải. Bị đơn chấp nhận nghiệm thu phân thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị của các hạng mục trên.

Ngày 30/3/2018 nguyên đơn và bị đơn ký biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao công trình đưa vào sử dụng với những nội dung chính: công trình thu và dẫn nước, nhà máy xử lý nước cấp, đường ống cấp nước công nghiệp, đường ống thoát nước thải, nhà máy xử lý nước thải. Thông qua kiểm tra kỹ thuật đạt yêu cầu.

Theo biên bản thoả thuận ngày 30/3/2018 thì bị đơn xác nhận những công việc chính của công trình đã hoàn thành và chỉ còn vận hành thử nghiệm nhà máy xử lý nước thải, xin cấp phép từ chính phủ và các công việc nhỏ còn lại tại công trình.

Cũng trong ngày 30/3/2018, bị đơn đề nghị nguyên đơn xuất hoá đơn giá trị gia tăng của số tiền còn lại 16.000.600.000 đồng.

Xét thấy, theo Hợp đồng kinh tế số 01/2016, các bên thoả thuận thời gian bảo hành công trình là 12 tháng đối với máy móc thiết bị do nguyên đơn cung cấp theo chế độ bảo hành của nhà sản xuất kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.

Theo lời trình bày của Công ty T thì công trình đã được bàn giao cho công ty T, hiện đang được vận hành phục vụ các doanh nghiệp đang hoạt động trong khu công nghiệp T và căn cứ vào các biên bản nghiệm thu thì nguyên đơn đã hoàn thành các công việc chính, chỉ còn vận hành thử nghiệm nhà máy xử lý nước thải, giấy phép của Chính phủ. Lý ra bị đơn có yêu cầu phản tố những công việc nào còn lại của nguyên đơn chưa hoàn thành để toà án xem xét khấu trừ lại số tiền mà bị đơn còn nợ. Thế nhưng quá trình giải quyết ở toà sơ thẩm, bị đơn đã rút lại yêu cầu phản tố và không cung cấp các chứng cứ để chứng minh rằng nguyên đơn chưa thực hiện các hạng mục nào của hợp đồng số 01. Nên toà án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ, tuy nhiên toà sơ thẩm không dành cho bị đơn quyền khởi kiện là thiếu sót như nhận định trên của toà án cấp phúc thẩm.

Bên cạnh đó, trong Hợp đồng 01 không có nội dung thoả thuận nào quy định thời gian bảo hành là 12 tháng kể từ ngày được Bộ tài nguyên và Môi trường cấp phép như kháng nghị của Viện kiểm sát. Nên kháng nghị của Viện kiểm sát về vấn đề này không được hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng toà án cấp sơ thẩm không làm rõ công việc mà nguyên đơn chưa thực hiện xong 100% nội dung hợp đồng và bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn bồi thường số tiền 2.200.000.000 đồng và các hạng mục mà nguyên đơn chưa thực hiện xong khoản hơn 10 tỉ đồng. Kháng nghị cho rằng nếu giải quyết sẽ làm rõ những nội dung trong hợp đồng mà nguyên đơn chưa thực hiện để khấu trừ vào giá trị thanh toán hợp đồng và bên có lỗi phải bồi thường. Thế nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại toà sơ thẩm bị đơn lại rút toàn bộ yêu cầu phản tố này, họ sẽ khởi kiện thành vụ án khác tại Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và bị đơn hoàn toàn không cung cấp chứng cứ để chứng minh cho công việc còn lại nguyên đơn chưa thực hiện, mặc dù toà án cấp sơ thẩm có văn bản đề nghị bị đơn cung cấp, nên toà án cấp sơ thẩm không thể xem xét được. Do vậy, toà án cấp sơ thẩm đình chỉ không xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Nhưng toà án cấp sơ thẩm không dành quyền khởi kiện cho bị đơn là một thiếu sót, tuy nhiên thiếu sót này không cần thiết phải huỷ bản án sơ thẩm, cấp phúc thẩm điều chỉnh cách tuyên án phần này.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-KDTM ngày 29/5/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn H.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 30, khoản 3 Điều 38, khoản 1 Điều 40, điểm c, khoản 2 Điều 217, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 144, Điều 146, Điều 147 Luật Xây Dựng; Điều 422 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn xử lý chất thải công nghiệp và tư vấn môi trường V đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn H.

2. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn H có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xử lý chất thải công nghiệp và tư vấn môi trường V số tiền 17.616.660.600 đồng (Mười bảy tỷ sáu trăm mười sáu triệu sáu trăm sáu mươi nghìn sáu trăm đồng). Trong đó, tiền gốc là 16.000.600.000 đồng (Mười sáu tỷ sáu trăm nghìn đồng) và tiền lãi là 1.616.060.600 đồng (Một tỷ sáu trăm mười sáu triệu không trăm sáu mươi nghìn sáu trăm đồng).

3. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn xử lý chất thải công nghiệp và tư vấn môi trường V yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn H bàn giao lại nhà máy, công trình xử lý nước cấp, nước thải của toàn bộ Khu công nghiệp T.

4. Đình chỉ yêu cầu phản tố ngày 05/11/2018 của Công ty trách nhiệm hữu hạn H. Dành quyền khởi kiện cho bị đơn đối với các công việc còn lại mà nguyên đơn chưa hoàn thành.

5. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

6. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn xử lý chất thải công nghiệp và tư vấn môi trường V phải chịu 3.000.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 62.003.000 đồng theo biên lai số 0000665 ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh và số tiền 540.202 đồng theo biên lai số 0000792 ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Công ty trách nhiệm hữu hạn xử lý chất thải công nghiệp và tư vấn môi trường V được nhận lại 59.543.202 đồng (Năm mươi chín triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm lẻ hai đồng).

Công ty trách nhiệm hữu hạn H phải chịu 125.616.606 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 38.000.000 đồng theo biên lai số 0000726 ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, còn phải nộp 87.616.660 đồng (Tám mươi bảy triệu sáu trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi đồng).

Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bị đơn Công ty TNHH H phải chịu 2.000.000 đồng. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000938 ngày 27/5/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Tây Ninh (1);
- VKSND tỉnh Tây Ninh (1);
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu: hồ sơ (4), VP(2), 15b (MTTT);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Duyên